



高等学校越语专业系列教材 >>>

大学越语 综合教程 2

主 编 唐秀珍
李娜
林 莉



重庆大学出版社

<http://www.cqup.com.cn>

大学越语 综合教程 2

重庆大学出版社

内容提要

《大学越语综合教程》共分四册,教程针对对象为高等学校越南语专业一、二年级的学生。教程第二册包含15课,学习单词约1300个,以基本句型、语法为主,每课由句型、语法、课文、日常用语、练习5个部分组成。课文涉及学习、购物、看病、旅游、气候、节假日、纪念活动、民间传说故事。内容由浅入深。学生能从多方面学习掌握越南语,提高口语表达能力,为下一阶段的学习打下坚实的语言基础。另外,在第二册编者附加了几首越南歌曲,以活跃课堂气氛,满足学生需求。

图书在版编目(CIP)数据

大学越语综合教程. 2 / 唐秀珍主编. —重庆: 重庆大学出版社, 2010.5

(高等学校泰语专业系列教材)

ISBN 978-7-5624-5347-5

I. ①大… II. ①唐… III. 越南语—高等学校—教材
IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2010)第064659号

大学越语综合教程2

主编: 唐秀珍 李娜 林莉

策划编辑: 周小群 牟妮

责任编辑: 牟妮 版式设计: 牟妮

责任校对: 邹忌 责任印制: 赵晟

*

重庆大学出版社出版发行

出版人: 张鸽盛

社址: 重庆市沙坪坝正街174号重庆大学(A区)内

邮编: 400030

电话: (023) 65102378 65105781

传真: (023) 65103686 65105565

网址: <http://www.cqup.com.cn>

邮箱: fxk@cqup.com.cn (营销中心)

全国新华书店经销

重庆升光电力印务有限公司印刷

*

开本: 787×960 1/16 印张: 13.75 字数: 262千

2010年5月第1版 2010年5月第1次印刷

印数: 1-3 000

ISBN 978-7-5624-5347-5 定价: 36.00元(含1光盘)

本书如有印刷、装订等质量问题,本社负责调换

版权所有,请勿擅自翻印和用本书

制作各类出版物及配套用书,违者必究

前 言

近年来，中国和东盟国家的经贸往来与合作进入了新的历史时期。越南在过去二十多年的改革开放中，社会发生了巨大变化，越南语作为一种文化产业也随之不断发展，相继而来的是国内外越南语言学者在越语研究领域取得的丰硕成果。为了使中国与越南在经济、文化和科技等领域有一个较好的语言交流平台，加快我国与东盟各国的贸易来往，促进广西与大湄公河次区域国家的合作，我们特意组织了越南语专业的部分骨干教师编写了这套顺应时代发展的《大学越语综合教程》。

在编写这套教材过程中，我们参考了国内出版的各种越南语教材、越南语言专家最新的研究成果和越南本土最新的越南语教材，尽可能吸收更多的新知识、新观念，以确保教材更符合现代社会的发展，满足读者的需求。

本教程的对象是高等院校越南语专业一、二年级的学生。也可作为社会办学和越南语爱好者的学习教材。教程共四册，分四个学期使用。

第一册学习单词700多个。内容包括语音、口语训练、成语和俗语、词汇表四大部分。第一部分为语音，共14课，每课由语音、字母、拼写规则、生词、课文、练习等小节组成，第五课和第八课是阶段复习，第十四课是总复习。第二部分为口语训练，共7课，内容包括问候、介绍、相约、在校园里、在食堂、上街、买水果等。学生学完语音后，可进行一些简单的日常对话，这样既能巩固语音又能提高学习兴趣。第三部分为成语、俗语。我们收集了部分常用而易学易记的成语、俗语，让学生在练好语音的同时，进一步提高语言的运用能力，扩大知识面。

第二册至第四册，每册各有15课。每课均附相应的泛读课文。第二册学习单词约1 300个，以基本句型、语法为主，每课共有句型、语法、课文、日常用语、练习五个小节。课文涉及学习、购物、看病、旅游、气候、节假日、纪念活动、民间传说故事，内容由浅入深。学生能从多方面学习掌握越南语，提高口语表达能力，为下一阶段的学习打下坚实的语言基础。另外，我们在第二册附加了几首越南歌曲，以活跃课堂气氛，满足学生需求。第三册学习单词1 000余个，每课分为课文、词法、练习三个小节。课文内容包括语言文化、教育、生活、工

作、环境、饮食、风俗习惯、笑话等。第四册学习单词约1 200个，内容涵盖越南经济、政治、旅游、科技、文学、伦理道德等。通过学习课文，学生能对越南国情有初步了解；通过课后练习，学生能提高翻译水平。除了有课文、练习，我们还用越语注释部分较难的词语，以帮助学生理解学习和正确掌握其正确用法。

这套教程得以出版，我们十分感谢广西民族大学领导、广西民族大学外国语学院领导以及重庆大学出版社在各方面给予的大力支持。

在本教程编写过程中，我们还得到了越南科学院语言研究院阮才泰（Nguyễn Tài Thái）先生的帮助，他对教材内容提出了不少宝贵意见，在此表示深切的谢意。

限于水平，书中的不妥之处在所难免，恳请读者批评指正。

编 者

2010年3月

MỤC LỤC

BÀI SỐ 1.....	1
BÀI SỐ 2.....	13
BÀI SỐ 3.....	29
BÀI HÁT THIẾU NHỊ 儿童歌曲.....	43
BÀI SỐ 4.....	44
BÀI SỐ 5.....	59
BÀI SỐ 6.....	74
BÀI SỐ 7.....	88
BÀI HÁT DÂN CA QUAN HỌ 越南官贺调民歌.....	101
BÀI SỐ 8.....	102
BÀI SỐ 9.....	116
BÀI SỐ 10.....	131
BÀI SỐ 11.....	142
BÀI HÁT TUỔI TRẺ 青年流行歌曲.....	152
BÀI SỐ 12.....	153
BÀI SỐ 13.....	165
BÀI SỐ 14.....	175
BÀI SỐ 15.....	185
BÀI HÁT HỮU NGHỊ TRUYỀN THỐNG GIỮA TRUNG QUỐC—VIỆT NAM 中越传统友谊之歌.....	194
生词表.....	195

BÀI SỐ 1

➤ PHẦN I TÔI LÀ SINH VIÊN

Sau khi tốt nghiệp trường phổ thông cấp ba, tôi may mắn thi đỗ trường Đại học Dân tộc Quảng Tây. Tôi bắt đầu bước vào cuộc sống đại học năm thứ nhất. Tôi học ở Học viện Ngoại ngữ. Học viện Ngoại ngữ chúng tôi có các chuyên ngành như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Cam-pu-chia, tiếng Ma-lai-si-a, tiếng Mi-an-ma, tiếng Anh, tiếng Pháp...

Tôi học ngoại ngữ. Bạn Hồng và bạn Thắng cũng học ngoại ngữ. Chúng tôi đều học ngoại ngữ.

Tôi là sinh viên ngành tiếng Việt. Bạn Hồng cũng là sinh viên ngành tiếng Việt. Bạn Thắng là sinh viên ngành tiếng Thái.

Đây là bạn Thu Mai. Bạn Thu Mai là lưu học sinh Việt Nam. Bạn ấy là người Hà Nội. Bạn ấy học tiếng Hán.

Đây là anh Cường. Anh ấy là kỹ sư. Kia là chị Lê. Chị ấy cũng là kỹ sư. Anh Cường và chị Lê không phải là sinh viên.

➤ PHẦN II TẬP NÓI

1. Tôi là sinh-viên.

Anh là giáo viên.

Chị là bác sĩ.

Bạn là công an.

2. Chúng tôi là sinh viên.

Các anh là giáo viên.

Các chị là bác sĩ.

Các bạn là công an.

3. Anh ấy là giáo viên.

Anh ấy không phải là công nhân.

Chị ấy là bác sĩ.

Chị ấy không phải là nhà khoa học.

Bạn ấy là công an.

Bạn ấy không phải là bộ đội.

4. Các anh ấy là giáo viên.

Các anh ấy không phải là diễn viên.

Các chị ấy là bác sĩ.

Các chị ấy không phải là phiên dịch.

Các bạn ấy là công an.

Các bạn ấy không phải là nhân viên bán hàng.

5. Đây là chị Bình.

Đây không phải là chị Hương.

Kia là nhà hát.

Kia không phải là hội trường.

Đó là nhà ăn.

Đó không phải là căng tin.

Đây là kí túc xá.

Đây không phải là nhà chung cư.

6. Chị có phải là sinh viên không?

Vâng, tôi là sinh viên.

Anh ấy có phải là sinh viên không?

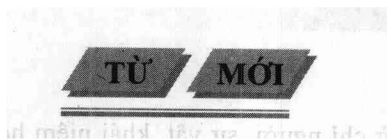
Không, anh ấy không phải là sinh viên. Anh ấy là phi công.

Họ có phải là diễn viên không?

Không, họ không phải là diễn viên. Họ là cán bộ.

NHỮNG CÂU THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP 课堂用语

- Em nào là lớp trưởng?
- Tên em là gì?
- Dạ, thưa cô /thầy, tên em là Trần Ngân.
- Bây giờ chúng ta bắt đầu lên lớp.
- Các em mở sách ra, trang 6.
- Hôm nay học bài số 1.



1. sau khi	当……之后	2. tốt nghiệp	毕业
3. phổ thông	普通	4. cấp ba	高中
5. may mắn	幸运	6. thi	考试
7. thi đỗ	考上	8. bước vào	步入
9. cuộc sống	生活	10. thứ nhất	第一
11. như	如	12. Thái	泰国
13. Cam-pu-chia	柬埔寨	14. Ma-lai-si-a	马来西亚
15. Mi-an-ma	缅甸	16. Anh	英国
17. Pháp	法国	18. bạn	同学, 朋友
19. Hồng	红(人名)	20. Thắng	胜(人名)
21. cũng	也	22. đều	都
23. Thu Mai	秋梅(人名)	24. Hà Nội	河内(地名)
25. Cường	强(人名)	26. không phải	不是
27. công an	公安	28. nhà khoa học	科学家
29. bạn ấy	他	30. bộ đội	部队
31. diễn viên	演员	32. phiên dịch	翻译

33. các anh ấy	他们	34. các chị ấy	她们
35. các bạn ấy	他们、她们	36. nhân viên	人员
37. bán hàng	售货	38. Bình	平(人名)
39. Hương	香(人名)	40. nhà hát	剧院
41. hội trường	礼堂	42. căng tin	小卖部
43. nhà chung cư	商品房	44. phi công	飞行员
45. lớp trưởng	班长	46. Ngân	银(人名)
47. số 1	第一		

➤ NGỮ PHÁP

1. Danh từ 名词

Danh từ là những từ chỉ người, sự vật, khái niệm hoặc các hiện tượng thiên nhiên và xã hội. 表示人或事物名称的词叫作名词。例如：

Trâu (水牛), bò (黄牛), cầu lông (羽毛球), khách sạn (饭店、宾馆), sang năm (明年), ngân hàng (银行), trưởng phòng (处长、舍长), viện bảo tàng (博物馆), hiệu trưởng (校长), rạp chiếu bóng (电影院), nước (水), xã hội (社会)……

2. Kiểu câu 句型 (1) : chủ ngữ + là + danh từ. vị ngữ

肯定句式

Câu khẳng định

主语 + là + 名词

谓语

VD: Chị ấy là người Trung Quốc.

Đó là ngân hàng.

续表

否定句式 Câu phủ định	主 语 + <u>không phải + là + 名词</u> 谓语 VD: Chị ấy không phải là người Trung Quốc. Đó không phải là ngân hàng.
疑问句式 Câu hỏi	主 语 + <u>có phải + là + 名词 + không</u> 谓语 VD: Chị ấy có phải là người Trung Quốc không? Đó có phải là ngân hàng không?
简单的肯定回答 Câu trả lời khẳng định rút gọn	Vâng. (礼貌性回答, 用于晚辈回答长辈时。) Phải. (用于同龄人之间或长辈回答晚辈时。) VD: Vâng/Phải.
完整的肯定回答 Câu trả lời khẳng định đầy đủ	Vâng/Phải, +肯定句 VD: Vâng/Phải, chị ấy là người Trung Quốc. Vâng/Phải, đó là ngân hàng.
简单的否定回答 Câu trả lời phủ định rút gọn	Không. Không phải. VD: Không/Không phải.
完整的否定回答 Câu trả lời phủ định đầy đủ	không, +否定句 VD: Không, chị ấy không phải là người Trung Quốc. Không, đó không phải là ngân hàng.

3. Cách dùng của động từ là 动词 là 的用法

3.1 动词 “là” 相当于汉语的 “是”，用来表示判断。在越南语里，表示否定的 “不是” 要说 “không phải” 或者 “không phải là”，不能说 “không là”。

回答 “是的” 要说 “vâng” 或 “phải”，不能说 “là”。例如：

- Hôm nay *không phải là* thứ ba.
- Anh ấy *không phải là* anh Thắng.
- Chị có phải là Mai không? *Vâng/Phải*.

3.2 朗读句子时，在主语和谓语之间可稍微停顿。例如：

- Chị / *là* giáo viên.
- Đây / *là* bệnh viện.
- Đây / *là* ngân hàng.
- Đó / *là* con chó (狗).

4. Những đại từ chỉ người thường dùng 常用的人称代词

具有替代作用或指示作用的词叫做代词，代替人的代词叫做人称代词。

最常用的人称代词有下列几个：

人称	单 数	复 数	备 注
第一	tôi	chúng tôi (不含听话人)	第一人称代词单数前加 chúng 就变成第一人称代词复数形式，在口语中可以加 bọn 使之变成复数
	mình	chúng mình / bọn mình	
	tớ	chúng tớ / bọn tớ	
第二	anh	các anh (男性)	第二人称代词单数前加 các 就变成第二人称代词复数形式
	chị	các chị (女性)	
	bạn	các bạn (中性)	
	đồng chí	các đồng chí (中性)	

续表

第三	anh ấy	các anh ấy (男性)	第二人称代词单数之后加 ấy就变成第三人称代词单 数; 第三人称代词单数前 加các就变成第三人称代 词复数形式
	chị ấy	các chị ấy (女性)	
	bạn ấy	các bạn ấy (中性)	
	đồng chí ấy	các đồng chí ấy (中性) họ (中性)	

5. Định ngữ 定语

定语是名词的附加成分, 用来修饰、限制名词。

越南语语法与汉语语法最大的区别就在于越南语的定语通常是后置的。除了表示数量的定语放在名词前(数量词+名词)外, 越南语中的其他定语常放在名词后面, 组成“中心词+定语”的格式。例如: *một bạn, hai sinh viên, ba cái áo, bốn quả lê, năm đứa con gái, trường phổ thông cấp ba, học viện Ngoại ngữ, bạn thân, tiếng Việt, người Hà Nội, đại học năm thứ nhất*

6. Đại từ chỉ định 指示代词 *đây, đấy, kia, đó*

用以区别或指定人及事物的代词叫做指示代词。*Đây*用来指离说话人近的人或事物。*Đấy, kia, đó*基本相同, 都是用来指离说话人远的人或事物。例如:

- *Đây* là Hồ Hoàn Kiếm.
- *Đấy* là xe của anh Nam.
- *Kia* là lớp học.
- *Đó* là máy ATM.

7. Dấu câu tiếng Việt 越南语中的标点符号

用来表示语言的停顿和句子语气等的符号叫做标点符号。越南语中常见的标点符号有以下11种:

dấu phẩy逗号(,)	dấu chấm句号(.)
dấu chấm phẩy分号(;)	dấu hai chấm冒号(:)
dấu chấm than感叹号(!)	dấu chấm hỏi/dấu hỏi chấm问号(?)
dấu ngoặc đơn括号< () >	dấu ngoặc kép引号(“ ”)
dấu gạch nối连接号(-)	dấu gạch ngang破折号(—)
dấu chấm lửng省略号(...)	

越南语没有顿号和书名号，越南语逗号兼汉语顿号的作用，书名用斜体字体现。越南语的句号是个实心小圆点，此外的其他标点符号写法与汉语相同。

➤ BÀI TẬP 练习

- Đặt 2 câu khẳng định và 2 câu phủ định theo kiểu câu (1).
(按照句型(1)造两个肯定句和两个否定句。)
- Đặt 2 câu hỏi theo kiểu câu (1), rồi trả lời bằng câu khẳng định và câu phủ định.
(按照句型(1)造两个疑问句，然后作肯定和否定的回答。)
- Đặt câu với các từ và cụm từ sau đây. (用下列的词和词组造句。)
sinh viên, sau khi, may mắn, ngoại ngữ, cũng, đều, kỹ sư
- Dịch các từ tiếng Việt trong những câu sau đây ra tiếng Hán.
(把下列句子中的越南语翻译成汉语。)
(1) Tôi là大学生。
(2) 他是bác sĩ。我们cũng là bác sĩ。
(3) 阿华是công nhân。
(4) Chị ấy là公安。
(5) 那儿是cảng tin。

(6) 这是nhà ăn。

5. Dịch các từ tiếng Hán trong những câu sau đây ra tiếng Việt.

(把下列句子中的汉语翻译成越南语。)

- (1) 阿胜是sinh viên.
- (2) Tôi học越南语.
- (3) Trường tôi có rất nhiều教室.
- (4) Bạn Hồng是南宁人.
- (5) 小卖部有bán nhiều thứ.
- (6) 梅老师trẻ.

6. Dùng các đại từ chỉ người thích hợp điền vào chỗ trống của các câu sau đây.

(用恰当的人称代词填空。)

- (1) _____ là sinh viên. Hoa cũng là sinh viên. _____ đều là sinh viên.
- (2) Anh ấy là công an. _____ không phải là công an.
- (3) Ngày mai lớp_____ đi họp, lớp anh có đi không.
- (4) Các chị là công nhân. _____ là cán bộ. _____ không phải là công nhân.
- (5) Chúng tôi không phải là giáo viên, _____ là giáo viên.
- (6) _____ là nông dân, _____ không phải là nông dân.
- (7) _____ là nhà khoa học. _____ là phi công.
- (8) Trường _____ có nhiều lưu học sinh.

7. Chuyển các câu sau đây thành câu khẳng định và câu hỏi.

(把下列句子改成肯定句和疑问句。)

- (1) Đây không phải là kí túc xá.
- (2) Kia không phải là nhà ăn.
- (3) Đây không phải là nhà chung cư.
- (4) Anh tôi không phải là công an.
- (5) Mai không phải là lưu học sinh Việt Nam.

8. Gạch chân những bộ phận định ngữ trong các câu sau đây.

(用下划线划出下列句子中的定语部分。)

- (1) Phòng tôi ở tầng hai.
- (2) Cho tôi xin một cốc nước lọc.
- (3) Bún chả Việt Nam ăn ngon lắm.
- (4) Đây là Báo Nhân dân hôm nay.
- (5) Chị Hồng thích đánh bóng bàn.
- (6) Người xem thì nhiều, người mua thì ít.
- (7) Anh cao to đang đánh bóng rổ kia là ai?
- (8) Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây ở Quế Lâm.

9. Chuyển các câu sau đây thành câu phủ định. (把下列句子改成否定句。)

- (1) Bạn Thu là phiên dịch.
- (2) Chị Thanh là bác sĩ.
- (3) Anh tôi là nông dân.
- (4) Bạn Nam là công nhân.
- (5) Tôi là sinh viên trường Đại học Quảng Tây.

10. Dịch các câu sau đây sang tiếng Hán. (翻译下列句子。)

- (1) Đây là một vấn đề khó trả lời.
- (2) Kia cũng là khách sạn năm sao.
- (3) Nga là người Việt Nam. Nga học tiếng Hán.
- (4) Đây không phải là chị Hồng, đây là chị Liễu.
- (5) Tôi là sinh viên, không phải là người bán hàng.
- (6) Bạn ấy là người Trung Quốc. Bạn ấy học tiếng Việt.
- (7) Bạn An là một lớp trưởng tốt. Chúng tôi đều quý bạn An.
- (8) Họ quét nhà, chúng tôi kê bàn ghế, còn các anh lau bảng và đổ rác.

11. Dịch các câu sau đây sang tiếng Việt. (把下列句子翻译成越语。)

- (1) 这是步行街吗?
- (2) 你们是中国演员吗?

- (3) 她是河南人，不是广东人。
- (4) 那位老人在城市大剧院卖票。
- (5) 黎强是泰国人。他是一名好翻译。
- (6) 大学毕业后，他想去公司做翻译。
- (7) 他说他能考上大学，首先要感谢父母。
- (8) 那是小教室，外国语学院的学生在那里上课。
- (9) 我们宿舍有四个人，阿德、阿泰、阿鸿和我。
- (10) 我在广西民族大学学习越南语，你也在广西民族大学学习越南语，我们都在广西民族大学学习。

12. Thêm dấu cho các câu sau đây. (给下列句子加标点符号。)

- (1) Em nói _____ Em chào thầy ạ _____
- (2) Mẹ đi đâu đấy _____
- (3) Tôi xin giới thiệu _____ đây là anh Quang _____ giám đốc công ty _____
- (4) Bữa sáng chúng tôi hay ăn cháo _____ bánh _____ phở _____ xôi _____
- (5) Hôm nay thứ hai _____ Chúng tôi phải đi dự lễ chào cờ _____

13. Trả lời các câu hỏi sau đây. (回答下列问题。)

- (1) Anh có phải là sinh viên của Học viện Ngoại ngữ không?
- (2) Chị có phải là sinh viên của trường Đại học Quảng Tây không?
- (3) Bạn có phải là sinh viên năm thứ hai không?
- (4) Bạn Thu Mai có phải là bạn cùng phòng của bạn không?
- (5) Bạn có phải là sinh viên ngành tiếng Anh không?
- (6) Thầy An có phải là giáo viên trong trường không?
- (7) Bố em có phải là công nhân không?
- (8) Bạn có phải là người Quảng Tây không?

14. Chép lại bài tập đọc và từ mới. (抄写课文和生词。)

15. Học thuộc lòng phần I của bài tập đọc. (背诵课文的第一部分。)